

Số: 4268/TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38294274

Fax: 028.38293012

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn/info@quatest3.com.vn

Địa chỉ nơi thử nghiệm:

a) Khu Thử nghiệm Biên Hòa:

Số 7 Đường số 1, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3836212

Fax: 0251.3836298

Email: tn-cskh@quatest3.com.vn

b) Khu Văn phòng và Phòng Thí nghiệm:

Lô C5, Đường K1, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.382 942 74

Fax: 028.382 930 12

Email: qt-tonghop@quatest3.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng; Hóa; Sinh.**

(Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 77/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần ba mươi bốn (34) và có hiệu lực đến ngày 10 tháng 10 năm 2022 kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn
- Đo lường Chất lượng 3;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

TỔNG CỤC TRƯỞNG

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 4268/TĐC-HCHQ ngày 27/12/2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
I	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG	
	Cát	
1	Hàm lượng SiO ₂	TCVN 6227 : 1996
	Vữa xây dựng; sản phẩm xây - trát	
2	Độ chảy	ASTM C 939 – 16a
3	Độ lưu động	TCVN 3121 : 2003
4	Khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121 : 2003
5	Khối lượng thể tích	TCVN 3121 : 2003
6	Thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121 : 2003
7	Độ giữ nước	ASTM C 941 - 16
8	Độ giữ nước	TCVN 9202 : 2012
9	Độ giãn nở và tách nước	ASTM C 940 - 16
10	Lấy mẫu, đúc mẫu hỗn hợp vữa	TCVN 3121 : 2003
11	Lấy mẫu, đúc mẫu hỗn hợp vữa	ASTM C 109 - 16
12	Cường độ nén	TCVN 3121 : 2003
13	Cường độ nén	ASTM C 349 - 14
14	Cường độ uốn	TCVN 3121 : 2003
15	Độ hút nước	TCVN 3121 : 2003
16	Độ liên kết giữa vữa với nền trát	ASTM D 7234 - 12
17	Độ liên kết giữa vữa với nền trát	TCVN 3121 : 2003 TCVN 9349 : 2012
18	Kích cỡ hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 : 2003
19	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121 : 2004
20	Thời gian điều chỉnh	TCVN 9028 : 2011

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
21	Hệ số hút nước mao dẫn	TCVN 9028 : 2011
22	Độ bám dính	TCVN 6416: 1998
23	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	ASTM C 1218 - 15
24	Độ hút nước	ASTM C 140 - 16
25	Thiết kế cấp phối vữa	TCVN 9382 : 2012 Chỉ dẫn của Bộ xây dựng (QĐ 778/1998/QĐ-BXD)
	Vữa xây dựng	
26	Độ giãn nở và tách nước	ASTM C 940 - 16
27	Cường độ nén	TCVN 9204 : 2012
28	Cường độ nén	ASTM C 942 - 15
29	Cường độ nén	ASTM C 349 - 14
30	Cường độ nén	ASTM C 109 - 16
31	Cường độ uốn	TCVN 3121 : 2003
32	Cường độ uốn	ASTM C 348 - 14
33	Cường độ bám dính	ASTM D 7234 - 12
34	Cường độ bám dính	TCVN 3121 : 2003
35	Hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121 : 2003
36	Hàm lượng clo hòa tan trong axit	ASTM C 1152 - 04(2012)
37	Hàm lượng clo	ASTM C 114 - 18
38	Độ thay đổi chiều dài của vữa đã đóng rắn (sau 28 ngày)	TCVN 9204 : 2012
39	Độ thay đổi chiều dài của thanh vữa ở điều kiện khô	ASTM C 596 - 09
40	Độ thay đổi kích thước	ASTM C 1090 - 15
41	Độ chảy	ASTM C 1437 - 15 ASTM C 939 - 10 TCVN 9204 : 2012
42	Độ chảy sau 30 phút	TCVN 9204 : 2012
43	Độ tách nước	TCVN 9204 : 2012
44	Độ lưu động	TCVN 3121 : 2003

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
45	Thời gian đông kết	ASTM C 403 – 16 TCVN 3121 : 2003 ASTM C 953 – 10 ASTM C 191-13
46	Độ kháng thấm ion clo	ASTM C 1202 - 10 TCVN 9337 : 2012
47	Khối lượng thể tích (vữa tươi)	ASTM C 138/C 138M - 16a TCVN 3121 : 2003
48	Thể tích một mẻ trộn	ASTM C 138/C 138M - 16a
49	Thể tích vữa tươi cho một mẻ trộn	ASTM C 1107 - 14
50	Cường độ bám dính (cắt xiên)	BS EN 12615 : 1999
51	Khối lượng thể tích khô (vữa đóng rắn)	ASTM C 948 - 81 (2016)
Vật liệu tái chế		
52	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μ m	ASTM C 117 - 17
53	Thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	ASTM C 136/C 136M - 14
54	Độ mài mòn trong tang quay	ASTM C 131/ C 131M – 14 ASTM C 535 - 16
55	Hàm lượng chất hữu cơ và vật liệu có hại	ASTM D 8038 - 16
56	Hàm lượng gạch đất sét	ASTM D 8038 - 16
Vật liệu, sản phẩm dạng bột		
57	Khối lượng riêng	TCVN 4030 :2008 ASTM C 188-16
Vật liệu truyền sáng và phản xạ ánh sáng		
58	Độ truyền qua bức xạ mặt trời	ASTM E 903 - 12
59	Độ phản xạ bức xạ mặt trời	ASTM E 903 - 12
60	Độ hấp thụ bức xạ mặt trời	ASTM E 903 - 12
Keo dán gỗ		
61	Cường độ chịu kéo mối nối chồng	ISO 4587 : 2003
62	Cường độ chịu kéo mối nối chồng	BS EN 205 : 2003 (Annex A)
Xi hạt lò cao		
63	Độ nghiền mịn (bề mặt riêng)	TCVN 4030 : 2003
Vật liệu, sản phẩm phủ bề mặt hoặc dạng tấm phẳng		

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
64	Hệ số bức xạ	BS EN 15976 : 2011 Operating Instruction TIR 100-2
	Đất sét, Đất sét để sản xuất gạch - ngói	
65	Độ ẩm tạo hình chuẩn	TCVN 4345 : 1986
66	Độ bền kéo	TCVN 4345 : 1986
67	Độ bền nén	TCVN 4345 : 1986
68	Độ co khi sấy	TCVN 4345 : 1986
69	Độ co khi nung	TCVN 4345 : 1986
70	Chỉ số dẻo	TCVN 4345 : 1986
71	Độ hút nước sau khi nung	TCVN 4345 : 1986
72	Giới hạn chảy	TCVN 4345 : 1986
73	Giới hạn dẻo	TCVN 4345 : 1986
74	Thành phần cỡ hạt	TCVN 4345 : 1986
75	Hàm lượng SO ₃	TCVN 7131 : 2002
76	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 7131 : 2002
77	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 7131 : 2002
78	Hàm lượng ion clo	TCVN 7131 : 2002
79	Hàm lượng SiO ₂	TCVN 7131 : 2002
80	Hàm lượng Fe ₂ O ₃	TCVN 7131 : 2002
81	Hàm lượng Al ₂ O ₃	TCVN 7131 : 2002
82	Hàm lượng Na ₂ O	TCVN 7131 : 2002
83	Hàm lượng K ₂ O	TCVN 7131 : 2002
84	Hàm lượng MgO	TCVN 7131 : 2002
85	Hàm lượng CaO	TCVN 7131 : 2002
86	Hàm lượng TiO ₂	TCVN 7131 : 2002
87	Hàm lượng P ₂ O ₅	TCVN 7131 : 2002
88	Hàm lượng MnO	TCVN 7131 : 2002
	Thanh tương nở	

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
89	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D 412 - 16
90	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2369 - 10 (2015) TCVN 4502 : 2008 ISO 868 : 2003
Phụ gia cho bê tông và vữa		
91	Tỷ khối	ASTM C 494/C 494M - 17 ASTM C 1017 - 13e1
92	Khối lượng riêng	TCVN 8826 : 2011 (TCXD 325 : 2004)
Vật liệu chống thấm cho bê tông không ở dạng tấm trải		
93	Tỷ khối	TCVN 8826 : 2011
Ván - Ván gỗ nhân tạo (ván dăm, ván ép, MDF, HDF)		
94	Độ ẩm	TCVN 7756-3 : 2007 BS EN 322 : 1993 JIS A 5905 : 2014 ASTM D 1037-06a
95	Độ trương nở theo bề dày sau khi ngâm nước	TCVN 7756-5 : 2007 BS EN 317 : 1993
96	Khối lượng thể tích	TCVN 7756-4 : 2007 BS EN 323 : 1993 JIS A 5905 : 2014
97	Cường độ uốn	TCVN 7756-6 : 2007 BS EN 310 : 1993 JIS A 5905 : 2014
98	Cường độ uốn dưới điều kiện ẩm	JIS A 5905 : 2014 (Test A/Test B)
99	Mô đun đàn hồi khi uốn	TCVN 7756-6 : 2007 BS EN 310 : 1993 JIS A 5905 : 2014
100	Độ bền kéo vuông góc mặt ván	TCVN 7756-7 : 2007 BS EN 319 : 1993 JIS A 5905 : 2014
101	Lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756-11 : 2007 BS EN 320 : 2011
102	Độ bền bề mặt	TCVN 7756-10 : 2007 BS EN 311 : 2002
103	Chất lượng dán dính của ván ép	TCVN 7756-9 : 2007 BS EN 314-1: 2004 ASTM D 906 - 98 (2011)
104	Kích thước cơ bản	TCVN 7756-2:2007 BS EN 324 : 1993
105	Độ thẳng cạnh và độ vuông góc	TCVN 7756-2:2007 BS EN 324 : 1993

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
106	Thử cháy - Tính bắt lửa của sản phẩm khi tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa	ISO 11925-2 : 2010
107	Độ bền ẩm	EN 1087-1 : 1995
108	Thử tách lớp	JAS and Notification No.1751 MAFF, December 2, 2008
109	Xử lý đun sôi	TCVN 7756-8 : 2007
110	Xử lý chu kỳ nhiệt-ẩm	TCVN 7756-8 : 2007 BS EN 321 : 2002
111	Hàm lượng formaldehyde	BS EN ISO 12460-5: 2015 TCVN 7756-12 : 2007
112	Chiều dày	BS EN 438-2 : 2016
113	Độ bền ẩm	BS EN 438-2 : 2016
114	Độ bền nước sôi	ISO 4586-2 : 2004
115	Độ bền bám bản	ISO 4586-2 : 2004 Procedure B
116	Độ hút nước (sau 24 h)	ASTM D 1037 - 12
117	Độ hút nước	JIS A 5905 : 2014
118	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước (24 h)	ASTM D 1037 - 12
119	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước	JIS A 5905 : 2014
120	Lực bám giữ đinh vít	ASTM D 1037 - 12
121	Cường độ chịu kéo mỗi nối chồng	ISO 4587 : 2003
	Ván sàn gỗ	
122	Kích thước và sai lệch kích thước	TCVN 7961 : 2008
123	Độ ẩm	TCVN 7961 : 2008
124	Khuyết tật	TCVN 7961 : 2008
	Vật liệu, sản phẩm phủ bề mặt hoặc dạng tấm phẳng	
125	Độ cứng Shore A (D)	ASTM D 2369 - 10 (2015) TCVN 4502 : 2008 ISO 868 : 2003
126	Độ cứng Mohs	BS 6431:1986 Part 13 EN 101:1991 TCVN 6415-18 : 2016
127	Độ mài mòn	ASTM D 4060-14

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
128	Độ bóng 60°	ASTM D 2457 - 13 ASTM D 523 - 14 ISO 2813 : 2014
129	Độ cứng bút chì	ASTM D 3363 - 05
	Kính phủ phản quang	
130	Hệ số phản xạ năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7528:2005
	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	
131	Màu sắc	ASTM D 6628 - 16
II	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA	
	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA (HÀNG TIÊU DÙNG)	
	Túi nhựa	
132	Xác định hàm lượng phthalate	The British Pharmacopoeia 2019_ Appendix XIX D. Containers for Blood and Blood Components
133	Xác định hàm lượng di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) có thể chiết	TCVN 7611: 2007 ISO 3826 : 1993
	Cao su (O-rings)	
134	Đường kính mặt cắt ngang	ISO 3601-1:2012
135	Đường kính trong	ISO 3601-1:2012
	Giấy decal	
136	Lực bóc bám dính góc 90° giữa mẫu và kính	FINAT, FTM 2
137	Lực bám dính chạm nhanh giữa mẫu và kính	FINAT, FTM 9
	Giấy dán tường	
138	Xác định hàm lượng Formaldehyde	BS EN 233:2016 và EN 12149: 1998
139	Xác định hàm lượng kim loại nặng thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Se)	
140	Xác định hàm lượng vinyl chloride monomer	
	Phụ kiện ống nhựa	
141	Thử rò rỉ mối ghép	ISO 3458 : 2015 ISO 17885 : 2015
	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA	

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
Hóa chất - Potassium iodide		
142	Hàm lượng potassium iodide	FCC XI,2018-potassium iodide monograph
143	Định tính Kali	FCC XI,2018- potassium iodide monograph- Appendix IIA
144	Định tính iodide	FCC XI,2018- potassium iodide monograph - Appendix IIA
145	Định tính Nitrate, nitrite và amoni	FCC XI,2018-potassium iodide monograph
146	Độ pH	FCC XI,2018-potassium iodide monograph
147	Định tính Thiosulfate và Bari	FCC XI,2018-potassium iodide monograph
148	Mất khi sấy	FCC XI,2018- Appendix IIC
Hóa chất - Potassium iodate		
149	Hàm lượng potassium iodate	FCC XI,2018-potassium iodate monograph
150	Mất khi sấy	FCC XI,2018- potassium iodate monograph - Appendix IIC
151	Giới hạn clorate	FCC XI,2018-potassium iodate monograph
152	Giới hạn iodide	FCC XI,2018-potassium iodate monograph
Hóa chất - Hypophosphrous acid		
153	Định tính A	USP 42,2019-Hypophosphrous acid monograph
154	Định tính B	USP 42,2019-Hypophosphrous acid monograph
155	Hàm lượng Hypophosphrous acid	USP 42,2019-Hypophosphrous acid monograph
156	Giới hạn Barium	USP 42,2019-Hypophosphrous acid monograph
157	Giới hạn oxalate	USP 42,2019-Hypophosphrous acid monograph
Hoá chất - Diatomaceous earth		
158	Độ tan	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth
159	Khả năng bay hơi	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth
160	Cặn không tan trong nước	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth
161	Cặn không tan trong HF	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth
162	Cặn không tan trong HCl	FAO FNP 52,2000- Diatomaceous earth

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
	Hóa chất- Insoluble polyvinylpyrrolidone	
163	Độ tan	FAO FNP 52,1992- Insoluble polyvinylpyrrolidone
164	Hấp thụ iodine	FAO FNP 52,1992- Insoluble polyvinylpyrrolidone
165	Cặn không tan trong nước	FAO FNP 52,1992- Insoluble polyvinylpyrrolidone
166	Hàm lượng N-vinyl-pyrrolidone tự do	FAO FNP 52,1992- Insoluble polyvinylpyrrolidone
167	pH	FAO FNP 52,1992- Insoluble polyvinylpyrrolidone
	Hóa chất -PGTP	
168	Độ tan	TCVN 6469:2010 USP 42, 2019 - Monograph component 5.30, p 6052 FAO JECFA Monograph 1, Vol4 (2006)- Solubility
	Hóa chất Acid sulfuaric (H₂SO₄)	
169	Hàm lượng H ₂ SO ₄	ASTM E 223-16
170	Hàm lượng cặn không bay hơi	ASTM E 223 - 16
171	Hàm lượng sắt	ASTM E 223 -16
	Thuốc Bảo vệ thực vật (BVTV)	
172	Hàm lượng Spinetoram	TCCS 362:2015/BVTV
	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA (THỰC PHẨM)	
	Tiêu	
173	Xác định khối lượng thể tích xốp	TCVN 4045:1993
	Đồ hộp	
174	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (925.51)
175	Hàm lượng NaCl	AOAC 2016 (971.27)
176	Hàm lượng đường	AOAC 2016 (925.52)
177	Hàm lượng axit	AOAC 2016 (925.53)
178	Khối lượng tịnh	AOAC 2016 (963.26)
	Gia vị	

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
179	Độ ẩm	AOAC 2016 (941.11)
180	Độ ẩm	AOAC 2016 (986.21)
181	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (941.12)
182	Hàm lượng chất chiết (tan) trong methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	AOAC 2016 (940.29)
183	Hàm lượng chất chiết (tan) trong cồn	AOAC 2016 (898.03)
184	Hàm lượng xơ thô	AOAC 2016 (920.169)
185	Hàm lượng dầu bay hơi	AOAC 2016 (962.17)
186	Hàm lượng Piperine	AOAC 2016 (987.07)
187	Hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2016 (941.13)
188	Hàm lượng chất rắn(chất khô)	AOAC 2016 (920.171)
189	Hàm lượng chất chiết (tan) trong ete	AOAC 2016 (920.172)
190	Hàm lượng axit	AOAC 2016 (920.174)
Đường và sản phẩm của đường		
191	Hàm lượng mất sau khi sấy (làm khô) (độ ẩm)	AOAC 2016 (925.45)
192	Hàm lượng chất rắn	AOAC 2016 (932.14)
193	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (900.02)
194	Hàm lượng Saccaro (Sucrose)	AOAC 2016 (925.46) AOAC 2016 (925.47) AOAC 2016 (925.48)
195	Hàm lượng đường chuyển hóa (khử)	AOAC 2016 (923.09) AOAC 2016 (906.03)
Mật ong		
196	Độ phân cực	AOAC 2016 (920.182)
197	Hàm lượng đường khử	AOAC 2016 (920.183)
198	Hàm lượng saccaro (sucrose)	AOAC 2016 (920.184)
199	Hàm lượng hydroxymethylfurfural (HMF)	AOAC 2016 (980.23)
200	Chỉ số Diataza (Diastatic)	AOAC 2016 (958.09)
201	Hàm lượng axit (tổng, tự do, lacton)	AOAC 2016 (962.19)
Đồ uống có cồn		

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
202	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (920.48)
203	Hàm lượng clorua (chloride)	AOAC 2016 (966.09)
204	Hàm lượng axit tổng, axit bay hơi, axit cố định	AOAC 2016 (945.08)
205	Hàm lượng tannin	AOAC 2016 (952.03)
206	Hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2016 (984.14)
Bia		
207	Tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2016 (920.50)
208	Chất hòa tan (chất chiết)	AOAC 2016 (945.09)
209	Chất hòa tan (chất chiết) ban đầu	AOAC 2016 (935.20)
210	Hàm lượng etanol (độ cồn)	AOAC 2016 (935.22) AOAC 2016 (935.21)
211	pH	AOAC 2016 (945.10)
212	Hàm lượng axit (tổng)	AOAC 2016 (950.07)
213	Hàm lượng axit bay hơi	AOAC 2016 (935.23)
214	Hàm lượng diacetyl (diacetil)	AOAC 2016 (978.11)
215	Hàm lượng Carbohydrate	AOAC 2016 (979.06)
216	Năng lượng	AOAC 2016 (971.10)
Thủy sản và sản phẩm thủy sản		
217	Độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn)	AOAC 2016 (952.08)
218	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (938.08)
219	Hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2016 (937.09)
220	Hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2016 (976.18)
221	Hàm lượng béo	AOAC 2016 (948.15)
Thịt và sản phẩm thịt		
222	Độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn)	AOAC 2016 (950.46)
223	Hàm lượng béo thô (chất tan trong ete)	AOAC 2016 (960.39)
224	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (920.153)
225	Hàm lượng clorua (NaCl)	AOAC 2016 (935.47)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
226	Hàm lượng protein (nito tổng)	AOAC 2016 (928.08)
Thực phẩm chung		
227	Hàm lượng Ochratoxin A	AOAC 2012 (2000.03)
228	Xác định hàm lượng aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC – FD)	AOAC 2016 (991.31)
229	Xác định hàm lượng axit amin (Aspartic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Arginine, Cystine, Methionine, Tryptophan)	AOAC 2016 (994.12) AOAC 2016 (988.15)
230	Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)	AOAC 2016 (996.13)
231	Hàm lượng Acrylamide	QTTN/KT3 101:2018
232	Hàm lượng Beta Caroten	AOAC 2016 (2005.07)
233	Hàm lượng béo tổng	FAO- FNP 14/7 (P.212, P.214)-1986
234	Xác định hàm lượng chất béo	AOAC 2016 (920.39)
235	Hàm lượng béo	AOAC 2016 (989.05) AOAC 2016 (950.54)
236	Chất khô không béo	AOAC 2016 (990.21)
237	Hàm lượng axit béo	AOAC 2016 (940.22)
238	Hàm lượng nước	AOAC 2016 (967.19)
239	Tổng chất rắn	AOAC 2016 (971.28)
240	Hàm lượng medium-chain triglycerides (MCT)	AOAC 2016 (996.06)
241	Thử định tính dulcin	AOAC 2016 (957.11)
242	Thử định tính saccharin	AOAC 2016 (941.10)
243	Thử định tính cyclamate	AOAC 2016 (957.09)
244	Hàm lượng Este	AOAC 2016 (968.09) AOAC 2016 (972.10)
245	Xác định cỡ hạt	AOAC 2016 (965.22)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
246	Xác định hàm lượng urê	AOAC 2016 (967.07)
247	Xác định hàm lượng cafein - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC - UV)</i>	AOAC 2016 (979.08)
248	Xác định hàm lượng axit benzoic (Natri benzoate) và axit sorbic (kali sorbate) - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC - UV)</i>	AOAC 2016 (979.08)
249	Xác định hàm lượng sorbitol - <i>Phương pháp sắc ký khí đầu dò FID (GC-FID)</i>	AOAC 2016 (973.28)
250	Xác định hàm lượng protein và nitơ tổng (Dumas)	AOAC 2016 (992.23) AOAC 2016 (990.03)
251	Xác định hàm lượng protein và nitơ tổng (Kjeldahl)	AOAC 2016 (2001.11)
252	Xác định hàm lượng protein tiêu hóa	AOAC 2016 (971.09)
253	Xác định hàm lượng tinh bột	AOAC 2016 (920.44)
254	Xác định hàm lượng lactose	AOAC 2016 (930.28)
255	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa	AOAC 2016 (985.29)
256	Hàm lượng xơ hòa tan, xơ không hòa tan	AOAC 2016 (993.19)
257	Hàm lượng xơ thô	AOAC 2016 (920.86)
258	Xác định hàm lượng chất khô (tổng chất rắn)	AOAC 2016 (925.45) AOAC 2016 (969.38) AOAC 2016 (925.10) AOAC 2016 (950.46) AOAC 2016 (934.06) AOAC 2016 (935.56)
259	Hàm lượng chất khô hòa tan	AOAC 2016 (987.08)
260	Xác định hàm lượng cholesterol <i>Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC – FID)</i>	AOAC 2016 (994.10)
261	Hàm lượng tetracycline	AOAC 2016 (995.09)
262	Xác định độ pH	AOAC 2016 (981.12)
263	Xác định độ pH	AOAC 2016 (943.02)
264	Xác định độ axit	AOAC 2016 (947.05)
265	Xác định độ ẩm	AOAC 2016 (925.45)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
266	Độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn, hàm lượng mất sau khi sấy)	AOAC 2016 (925.10)
267	Độ ẩm (chất khô, tổng chất rắn, hàm lượng mất sau khi sấy)	AOAC 2016 (925.09)
268	Xác định độ ẩm	AOAC 2016 (950.46)
269	Xác định độ ẩm	AOAC 2016 (930.15)
270	Xác định độ ẩm	AOAC 2016 (934.06)
271	Hàm lượng ẩm và chất dễ bay hơi	AOAC 2016 (926.12)
272	Hàm lượng ẩm (mất khi sấy) và chất dễ bay hơi	AOAC 2016 (984.20)
273	Xác định hàm lượng protein và nitơ tổng (Dumas)	AOAC 2016 (992.15)
274	Tỷ trọng (khối lượng riêng)	AOAC 2016 (920.212) AOAC 2016 (920.213)
275	Khối lượng trên thể tích (khối lượng riêng)	AOAC 2016 (985.19)
276	Chỉ số hydroxyl	AOAC 2016 (965.32)
277	Chỉ số iod (iot)	AOAC 2016 (920.158) AOAC 2016 (920.159) AOAC 2016 (993.20)
278	Chỉ số peroxide	AOAC 2016 (965.33)
279	Chỉ số xà phòng	AOAC 2016 (920.160)
280	Axit béo tự do	AOAC 2016 (940.28)
281	Hàm lượng chất chiết (chất tan) trong nước	AOAC 2016 (938.03)
282	Hàm lượng béo (chất tan trong ete)	AOAC 2016 (920.85)
283	Hàm lượng chất béo	AOAC 2016 (922.06)
284	Hàm lượng tro tổng	AOAC 2016 (923.03)
285	Xác định hàm lượng đường tổng	AOAC 2016 (968.28)
286	Xác định hàm lượng tinh bột	AOAC 2016 (920.44)
287	Xác định hàm lượng lactose	AOAC 2016 (930.28)
288	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	AOAC 2016 (937.09)
289	Hàm lượng benzoyl peroxide	AOAC 2016 (935.34)
290	Xác định hàm lượng axit tổng	AOAC 2016 (945.08)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
291	Xác định hàm lượng axit cố định	AOAC 2016 (945.08)
292	Xác định hàm lượng axit bay hơi	AOAC 2016 (945.08)
293	Xác định hàm lượng acid hydrocyanic (HCN)	AOAC 2016 (915.03)
294	Xác định hàm lượng Axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24)
295	Xác định hàm lượng SO ₂ - <i>Phương pháp chuẩn độ</i>	AOAC 2016 (990.28);
296	Thử định tính cyclamate	AOAC 2016 (957.09)
297	Xác định hàm lượng 3 monochloropropan - 1, 2 - diol (3 - MCPD) - <i>Phương pháp sắc ký khí đầu dò khối phổ (GC/MS).</i>	AOAC 2016 (2000.01)
298	Xác định hàm lượng Nitrit - <i>Phương pháp so màu</i>	AOAC 2016 (973.31)
299	Xác định hàm lượng theobromin <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)</i>	AOAC 2016 (980.14)
300	Xác định hàm lượng patulin - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)</i>	AOAC 2016 (2000.02)
301	Xác định hàm lượng vitamin D (D ₂ và D ₃) - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò khối phổ (LC-MS/MS)</i>	AOAC 2016 (2011.11)
302	Xác định hàm lượng vitamin D (D ₂ và D ₃) - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)</i>	AOAC 2016 (992.26);
303	Xác định hàm lượng vitamin B ₅ - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò khối phổ (LC-MS/MS)</i>	AOAC 2016 (2012.16)
304	Xác định hàm lượng vitamin B ₉ (axit folic) - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò khối phổ (LC-MS/MS)</i>	AOAC 2016 (2013.13)
305	Xác định hàm lượng vitamin E - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)</i>	AOAC 2016 (992.03)
306	Xác định hàm lượng vitamin A - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC – UV)</i>	AOAC 2016 (2001.13)
307	Xác định hàm lượng vitamin B ₁₂ - <i>Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC-UV)</i>	AOAC 2016 (2011.09)
308	Xác định hàm lượng Cholin và L-Carnitin - <i>Phương pháp sắc ký lỏng</i>	AOAC 2016 (2014.04)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
	đầu dò khối phổ (LC-MS/MS)	
309	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) - Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP – OES)	AOAC 2016 (985.01)
310	Xác định hàm lượng Photpho (P) - Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP – OES)	AOAC 2016 (985.01)
311	Xác định hàm lượng natri (Na) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (969.23)
312	Xác định hàm lượng kali (K) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (969.23)
313	Xác định hàm lượng mangan (Mn) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (985.35)
314	Xác định hàm lượng magie (Mg) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (985.35)
315	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca, P, Cu, Zn, Fe, Mn, Cr, Se, Mo - Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)	AOAC 2016 (2015.06)
316	Xác định hàm lượng Tannin	AOAC 2016 (955.35)
317	Xác định hàm lượng iot	AOAC 2016 (935.14)
318	Xác định hàm lượng sắt (Fe) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (999.11)
319	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (999.11)
320	Xác định hàm lượng đồng (Cu) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)	AOAC 2016 (999.11)
321	Xác định hàm lượng Photpho (P) - Phương pháp so màu	AOAC 2016 (995.11)
322	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) - Phương pháp chuẩn độ	AOAC 2016 (935.13)
323	Xác định hàm lượng chì (Pb) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kết hợp lò graphite (GF-AAS)	AOAC 2016 (999.11)
324	Xác định hàm lượng Asen tổng (As), thủy ngân (Hg) và cadimi (Cd) -	AOAC 2016 (2013.06)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
	<i>Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)</i>	
325	Xác định hàm lượng asen (As) tổng - <i>Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kết hợp bộ sinh khí hidrua (HG - AAS)</i>	AOAC 2016 (986.15)
326	Xác định hàm lượng lưu huỳnh	AOAC 2016 (920.10)
327	Xác định hàm lượng Photpho (P)	AOAC 2016 (965.17)
328	Xác định hàm lượng thiếc	AOAC 2016 (985.16)
329	Xác định hàm lượng carotene và xanthophyll	AOAC 2016 (970.64)
330	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	AOAC 2016 (996.13)
331	Xác định hàm lượng acid hydrocyanic	AOAC 2016 (915.03)
332	Xác định hàm lượng Axit Oxalic	AOAC 2016 (974.24)
333	Hàm lượng Carbohydrate	AOAC 2016 (986.25)
334	Dư lượng thuốc trừ cỏ: (2,4-D,2,4,5-T,2,4-DB, 2,4-DP, MCPA, MCPP, Fenopro)	QTTN/KT3 067:2013
335	Xác định thuốc bảo vệ thực vật: (Piperonyl butoxid, Malathion, Propargit, Carbaryl, 2-Phenylphenol, Diphenylamin) <i>Phương pháp GC/MSMS, LC/MSMS</i>	AOAC 2016 (2007.1)
336	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (4, 4'-DDD, 4, 4'-DDE, 4, 4'-DDT, Aldrin, Alpha Endosulfan, Anpha HCH, Beta HCH, Deta HCH, Gama HCH, Beta Endosulfan, Dieldrin, Endosulfan sunfate, Endrin, Endrin keton, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor, Alpha Chlordane, Gama Chlordane) <i>Kỹ thuật GC/ECD, GC/MSMS</i>	EN 15662:2018 AOAC 2016 (2007.01)
337	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lamdacyhalothrin, Permethrin) <i>Kỹ thuật GC/ECD, GC/MSMS</i>	EN 15662:2018 AOAC 2016 (2007.01)
338	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Iprodione, Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide, Ametryn)	EN 15662:2018; AOAC 2016 (2007.01)

TT	Tên sản phẩm/ phép thử	Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử
	Atrazine, Azoxystrobin, Bendiocarb, Bitertanol, Carbaryl, Carbendazim, Carbofuran, Cymoxanil Cyproconazole, Difenconazole, Diflubenzuron, Dimethoate Dimethomorph, Diuron, Ethoprophos, Fenbuconazole, Fenobucarb, Hexaconazole, Imidacloprid, Indoxacarb, Acetamiprid, Isoprocarb Metalaxyl, Methidathion, Methiocarb Methomyl, Monocrotophos, Oxamyl, Penconazole, Pirimicarb, Prochloraz Profenofos, Propiconazole, Propoxur, Propanil, Spinosad, Tebuconazole, Tebufenozide, Thiabendazole, Thiacloprid Thiamethoxam, Thiodicarb, Trichlorfon) <i>Kỹ thuật LC/MSMS</i>	
339	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: (Bifenthrin, Cyfluthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Lambda-cyhalothrin, Permethrin) - <i>Kỹ thuật GC/ECD</i>	EN 15662:2018; AOAC 2016 (2007.01)
340	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	QTTN/KT3 045:2012
	Keo dán gỗ	
341	Hàm lượng formaldehyde tự do	TCVN 11569:2016
III	LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM VI SINH - GMO	
	Sàng lọc sản phẩm biến đổi gen có nguồn gốc thực vật	
342	Phosphinothricin N-acetyltransferase (Pat gene)	QTTN/KT3 119:2016 QT-ELE -00-002
343	Phosphinothricin N-acetyltransferase (Bar gene)	QTTN/KT3 118:2016 QT-ELE -00-002

Ghi chú:

- *QTTN/ KT3 xxx:yyyy* là phương pháp nội bộ do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 xây dựng và công bố áp dụng.

- *TCCS 362:2015/BVTV* là tiêu chuẩn cơ sở do Cục Bảo vệ thực vật công bố áp dụng theo Quyết định số 506/QĐ-BVTV-KH ngày 25/3/2015.

- Đối với các đối tượng thử nghiệm và phép thử thuộc phạm vi đối tượng áp dụng văn bản quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải tuân thủ quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện.

Ky